

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán năm 2010	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh năm 2010	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	11 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính năm 2010 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vitaly là công ty cổ phần được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003022; đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 2/34, đường Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 38 153 998

Fax : +84 (8) 38 153 292

Mã số thuế : 0 3 0 0 3 9 8 0 7 8

Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : đường N1, Khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84 (650) 3 788 347

Fax : +84 (650) 3 798 047

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Huỳnh Hậu	Chủ tịch	30/07/2010	-
Ông Lê Minh Đức	Chủ tịch	-	30/07/2010
Ông Lê Viết Lộc	Thành viên	-	30/07/2010
Bà Đặng Nam Liên	Thành viên	-	30/07/2010
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	30/07/2010	-
Bà Nguyễn Ngọc Tuyền	Thành viên	30/07/2010	-
Bà Đinh Thị Thanh Hương	Thành viên	30/07/2010	-
Ông Phạm Minh Tâm	Thành viên	30/07/2010	-

5. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	30/07/2010	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kiểm soát viên	30/07/2010	-
Ông Hồ Hữu Tường	Kiểm soát viên	30/07/2010	-
Bà Đào Thị Thoán	Kiểm soát viên	-	30/07/2010
Bà Trương Thị Kim Yến	Kiểm soát viên	-	30/07/2010

6. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Công Hạnh	Tổng Giám đốc	16/04/2009	-
Ông Võ Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	28/04/2009	-
Bà Đinh Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	06/08/2009	30/09/2010
Bà Đinh Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	01/11/2009	-

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011, Công ty có ký hợp đồng ủy quyền với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một Thành Viên theo hợp đồng ủy quyền số 43/HĐUQ/2011 về việc ủy quyền cho Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một Thành Viên tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để thực hiện dự án Khu nhà ở, Thương mại tại số 43 (số cũ 2/34) Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Hiện tại, Công ty đang là bị đơn vụ kiện “tranh chấp hợp đồng mua bán than bùn Indonesia” với nguyên đơn là Công ty TNHH MTV Đắc Lộ theo đơn khởi kiện ngày 6 tháng 11 năm 2009. Nguyên

đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng là 1.169.089.089 đồng. Bên bị đơn đã có “đơn yêu cầu phản tố” ngày 27 tháng 10 năm 2010 do Công ty TNHH MTV Đắc Lộ cung cấp hàng hóa không đạt yêu cầu như thỏa thuận trong hợp đồng và xin hoãn phiên tòa xét xử vào ngày 21 tháng 02 năm 2011 yêu cầu tòa án, thẩm phán trung cầu giám định hàng hóa mà Công ty TNHH MTV Đắc Lộ cung cấp không đạt chất lượng;

- Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị

HUỖNH HẬU
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2010 được lập ngày 31 tháng 3 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”)

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

- Như Thuyết minh mục 5.9 – Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty trích thiếu khấu hao tài sản cố định hữu hình ước tính năm 2010 với tổng giá trị là 6.231.507.947 đồng. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Tổng chi phí khấu hao ước tính trích thiếu lũy kế từ năm 2007 với tổng số tiền là 31.491.729.280 đồng (năm 2007 là 1.988.625.596 đồng; năm 2008 là 8.276.299.769 đồng và năm 2009 là 14.995.295.968 đồng; năm 2010 là 6.231.507.947 đồng);
- Như Thuyết minh mục 5.13 – Thuyết minh báo cáo tài chính, giá trị còn lại của thương hiệu Fico và lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Công ty phân bổ với thời gian là 20 năm. Tổng lũy kế chi phí phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh cho đến giai đoạn này chưa phân bổ ước tính là 3.624.605.425 đồng (theo quy định hiện hành thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm từ năm tài chính 2007). Như vậy, nếu Công ty kết chuyển chi phí này vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ làm cho lợi nhuận giảm thêm 3.624.605.425 đồng;
- Như Thuyết minh mục 5.19 – Thuyết minh báo cáo tài chính, số lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Mạc Thị Bưởi theo sổ kế toán đang chênh lệch thiếu so với thư xác nhận của Ngân hàng với số tiền là 699.771.486 đồng;
- Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, các khoản phải thu ngắn hạn khác chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Với những tài liệu hiện có tại công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản phải thu ngắn hạn khác bằng các thủ tục kiểm toán khác;

Tổng hợp các vấn đề nêu trên, nếu tổng hợp đầy đủ các vấn đề nêu trên, sẽ làm cho Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty giảm từ lỗ (42.093.676.349) đồng thành lỗ (52.165.800.721) đồng và Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty giảm từ (81.486.042.710) đồng thành (116.818.388.415) đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vitaly tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Vitaly được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận từng phần như trên, Chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc về tính hoạt động liên tục của Công ty do đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2011, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đang bị âm với tổng số tiền là (10.897.540.775) đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Vũ Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.420.894.857	77.791.115.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	1.666.615.047	636.157.145
111	1. Tiền		1.666.615.047	636.157.145
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.639.740.748	21.828.432.909
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	15.644.923.191	22.324.094.613
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	3.265.948.759	2.149.179.323
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.391.286.560	2.755.888.945
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(9.662.417.762)	(5.400.729.972)
140	IV. Hàng tồn kho	5.5	30.248.795.139	50.600.902.598
141	1. Hàng tồn kho		31.896.118.249	56.146.149.668
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.647.323.110)	(5.545.247.070)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.865.743.923	4.725.622.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	1.257.712.678	717.219.227
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		299.209.399	2.356.092.511
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.7	678.867.121	678.867.121
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	629.954.725	973.443.879
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		194.532.680.129	211.275.215.295
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
213	1. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		178.220.940.130	193.840.652.212
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	171.797.212.771	131.338.736.047
222	- Nguyên giá		261.699.659.839	206.682.905.714
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.902.447.068)	(75.344.169.667)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.10	6.423.727.359	7.143.314.190
225	- Nguyên giá		7.519.278.095	7.519.278.095
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.095.550.736)	(375.963.905)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	55.358.601.975
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.880.050.000	3.546.550.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	5.11	2.880.050.000	3.546.550.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.431.689.999	13.888.013.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	12.475.447.999	12.931.771.083
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.13	956.242.000	956.242.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		240.953.574.986	289.066.330.685

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		251.851.115.761	257.676.497.046
310	I. Nợ ngắn hạn		208.885.128.400	195.063.612.693
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	92.374.653.287	89.568.397.370
312	2. Phải trả người bán	5.15	31.992.891.568	44.159.023.714
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	4.103.447.028	4.060.476.474
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	1.063.995.766	1.225.585.057
315	5. Phải trả người lao động		-	1.670.817.000
316	6. Chi phí phải trả	5.18	20.500.796.012	9.106.855.440
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	58.771.257.729	45.031.485.510
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		78.087.010	240.972.128
330	II. Nợ dài hạn		42.965.987.361	62.612.884.353
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.20	3.050.000.000	2.450.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.21	39.915.987.361	60.162.884.353
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		(10.897.540.775)	31.389.833.639
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.22	(10.897.540.775)	31.389.833.639
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(193.698.065)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		267.200.000	267.200.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		515.000.000	515.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(81.486.042.710)	(39.392.366.361)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		240.953.574.986	289.066.330.685

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)			
USD		12.751,20	21.362,40
EUR		112,58	112,46
2. Nợ khó đòi đã xử lý		990.290.629	990.290.629

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	141.265.932.246	90.311.471.200
02	2. Các khoản giảm trừ	6.2	1.109.665.085	1.261.563.916
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.156.267.161	89.049.907.284
11	4. Giá vốn hàng bán	6.3	151.188.579.970	101.229.990.760
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(11.032.312.809)	(12.180.083.476)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	536.479.191	1.397.771.660
22	7. Chi phí tài chính	6.5	17.810.467.825	14.194.907.583
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.768.881.064	13.073.802.815
24	8. Chi phí bán hàng	6.6	3.118.123.029	2.547.510.220
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.7	9.128.662.923	9.031.218.818
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.553.087.395)	(36.555.948.437)
31	11. Thu nhập khác	6.8	725.695.131	4.953.302.769
32	12. Chi phí khác	6.9	2.266.284.085	1.930.532.365
40	13. Lợi nhuận khác		(1.540.588.954)	3.022.770.404
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(42.093.676.349)	(33.533.178.033)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	1.031.482.307
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(42.093.676.349)	(34.564.660.340)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.10	(7.016)	(5.761)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(42.093.676.349)	(33.533.178.033)
	2. Điều chỉnh các khoản		33.413.112.099	33.092.047.107
02	- Khấu hao tài sản cố định		15.514.099.669	10.133.177.243
03	- Các khoản dự phòng		363.763.830	10.063.390.335
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(193.698.065)	(151.268.919)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.934.399)	(27.054.367)
06	- Chi phí lãi vay		17.768.881.064	13.073.802.815
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.680.564.250)	(441.130.926)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.188.692.161	(1.218.763.529)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.352.107.459	(5.627.800.610)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8.628.941.117)	36.551.410.750
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(84.170.367)	(2.942.675.596)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.975.402.884)	(9.828.604.967)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		750.000.000	2.450.000.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(312.885.118)	(432.772.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.608.835.884	18.509.662.622
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(651.105.286)	(9.471.180.132)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	675.572.396
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		666.500.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		297.434.399	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	269.400.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		362.829.113	(8.526.207.736)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		35.089.519.449	100.949.659.650
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(42.802.323.744)	(111.179.329.853)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(1.228.402.800)	(1.228.402.800)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(8.941.207.095)	(11.458.073.003)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		1.030.457.902	(1.474.618.117)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		636.157.145	2.110.775.262
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	1.666.615.047	636.157.145

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, về việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932 VNĐ/USD

27.539 VNĐ/EUR

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vitaly cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

4.15 Số liệu so sánh

Một vài số liệu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định, cụ thể như sau :

Chỉ tiêu	Số cuối năm 2009	Số đầu năm 2010 (Trình bày lại)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Nợ phải trả			
- Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác	47.481.485.510	45.031.485.510	2.450.000.000
- Phải trả dài hạn khác	-	2.450.000.000	(2.450.000.000)
- Tài sản ngắn hạn khác	1.929.685.879	973.443.879	956.242.000
- Tài sản dài hạn khác	-	956.242.000	(956.242.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	78.087.010	(78.087.010)
Nguồn vốn chủ sở hữu			
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	78.087.010	-	78.087.010
Cộng	49.489.258.399	49.489.258.399	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	238.750.851	10.719.065
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.427.864.196	625.438.080
	Tổng cộng	1.666.615.047	636.157.145

5.1.2

5.1.3 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Ngoại tệ		VND	Ngoại tệ		VND
		USD	EUR		USD	EUR	
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	2.354.852	-	-	62.543.176
		162.12	-	3.069.256	20.792.76	-	373.042.907
		-	112.58	3.080.076	-	112.46	3.004.369
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	-	-	1.069.255	-	-	1.037.355
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	13.49	-	255.206	-	-	-
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	1.015.955	-	-	1.015.955
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương	-	-	63.031.434	-	-	174.574.407
		181.49	-	3.435.969	569.64	-	10.219.911
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	1.110.944.497	-	-	-
		12,394.10	-	234.645.287	-	-	-
7	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bắc Sài Gòn	-	-	1.947.400	-	-	-
8	Ngân hàng Phát triển nhà	-	-	3.015.009	-	-	-
Cộng		12,751.20	112.58	1.427.864.196	21,362.40	112.46	625.438.080

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- CN Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	755.096.980	-
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Diễm	468.652.875	212.080.328
- Công ty TNHH Hoàng Phú Thịnh	333.457.786	-
- Công ty TNHH Gạch men Vina	281.074.864	-
- Khác	13.806.640.686	22.112.014.285
Cộng	15.644.923.191	22.324.094.613

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Dinh Hy	317.482.000	-
- Cty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Xanh	313.280.000	-
- Khác	2.635.186.759	2.149.179.323
Cộng	3.265.948.759	2.149.179.323

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	1.695.000	5.695.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu về lao động	-	-
- Phải thu khác (*)	2.389.591.560	2.750.193.945
Cộng	2.391.286.560	2.755.888.945

() Phải thu khác*

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đền bù giải tỏa kênh Tham Lương	796.950.970	1.091.844.835
- Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1	945.126.056	945.126.056
+ Tiền đào tạo tay nghề	781.200.000	781.200.000
+ Trợ cấp mất việc làm	163.926.056	163.926.056
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	38.200.232	202.623.659
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Đức	158.448.585	158.448.585
- Công ty TNHH Một thành viên cho Thuê tài chính Ngân hàng SG Thương tín	95.316.167	155.515.847
- Án phí (*)	32.250.457	-
- Các đối tượng khác	323.299.093	196.634.963
Cộng	2.389.591.560	2.750.193.945

() Đây là khoản tiền án phí nộp theo đơn khởi kiện ngày 6 tháng 9 năm 2009 với Công ty TNHH MTV Đắc lộ về việc tranh chấp, hợp đồng mua bán hàng hóa.*

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất.

5.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	19.432.775.195	28.684.469.334
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	1.518.318.774	1.412.682.718
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
5.6.5	Thành phẩm	10.723.496.055	25.821.853.391
5.6.6	Hàng hóa	221.528.225	227.144.225
5.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.647.323.110)	(5.545.247.070)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		30.248.795.139	50.600.902.598

5.6.2 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu chính (*)	12.208.838.051	16.313.446.333
Vật liệu phụ	229.183.395	461.798.657
Nhiên liệu	3.926.916.309	8.574.374.237
Phụ tùng thay thế	3.067.837.440	3.334.850.107
Cộng	19.432.775.195	28.684.469.334

5.6.3 Công cụ, dụng cụ

Là toàn bộ công cụ, dụng cụ dùng cho việc sản xuất gạch men (lưới in, khuôn mẫu, thùng carton...)

5.6.5 Thành phẩm

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Gạch 40x40 cm	7.009.190.092	21.142.798.252
Gạch 25x40 cm	3.711.995.632	4.635.107.593
Các loại gạch khác	2.310.331	43.947.546
Cộng	10.723.496.055	25.821.853.391

5.6.6 Hàng hóa

Hàng hóa tồn chủ yếu là gạch Giang Tây.

5.6.7 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chi tiết:	Số cuối năm
- Nguyên liệu, vật liệu	443.526.042
- Thành phẩm	1.203.797.068
Cộng	1.647.323.110

5.7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	678.867.121	678.867.121
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	678.867.121	678.867.121

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	292.668.264
- Tạm ứng (*)	629.954.725	680.775.615
Cộng	629.954.725	973.443.879

(*)Khoản nợ tạm ứng năm 2007 của đối tượng Lê Thanh Hà với số tiền là 300.000.000 đồng và đối tượng Trần Thị Phụng với số nợ tạm ứng năm 2009 là 113.367.000 đồng (tổng cộng là 413.367.000 đồng). Tính đến thời điểm này, hai khoản công nợ tạm ứng trên đã quá hạn thanh toán và Công ty chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem Phụ lục 01.

- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố là 44.721.520.789 đồng. Chi tiết gồm:
 - Giá trị dây chuyền sản xuất số 5 với giá trị còn lại là 29.461.244.468 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004 (xem mục 5.22 Vay và nợ dài hạn – Thuyết minh Báo cáo tài chính).
 - Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 4.934.869.586 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo 2 (hai) hợp đồng tín dụng. Cụ thể:
 - + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 (xem mục 5.22 Vay và nợ dài hạn – Thuyết minh Báo cáo tài chính);
 - + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 (xem mục 5.22 Vay và nợ dài hạn – Thuyết minh Báo cáo tài chính).
 - Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 10.599.463.285 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 ngày 21 tháng 3 năm 2007(xem mục 5.22 Vay và nợ dài hạn – Thuyết minh Báo cáo tài chính).

- Trong năm 2010, Công ty trích bổ sung khấu hao của những năm trước đối với dây chuyền sản xuất số 2 với tổng giá trị là 877.911.715 đồng ;
- Công ty trích thiếu khấu hao tài sản cố định hữu hình ước tính tổng giá trị là 7.109.419.662 đồng theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính như sau :
 - Dây chuyền số 1: Với tổng chi phí khấu hao ước tính là 303.874.038 đồng theo Quyết định số 22A/QĐ-HĐQT ngày 30/5/2009 về việc tạm ngừng sản xuất của dây chuyền này;
 - Dây chuyền số 3 và số 4: Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 17 tháng 3 năm 2010 với tổng chi phí khấu hao ước tính của 2 dây chuyền là 1.638.526.917 đồng, theo Quyết định số 21A/QĐ-HĐQT ngày 28/01/2010 về việc tạm ngừng sản xuất của những dây chuyền này trong những tháng trên;
 - Dây chuyền số 5: Từ tháng 1 đến tháng 6 với tổng chi phí khấu hao ước tính của dây chuyền là 5.048.951.274 đồng theo Quyết định số 02B/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 về việc tạm ngừng sản xuất của dây chuyền này trong những tháng trên;
 - Công ty trích thiếu khấu hao ước tính của Hồ than nước cả năm là 55.934.398 đồng;
 - Công ty trích thiếu khấu hao ước tính của hệ thống khí hóa than cả năm là 62.133.035 đồng ;

Như vậy trong năm 2010, Công ty trích thiếu khấu hao tài sản cố định hữu hình ước tính với tổng giá trị là 6.231.507.947 đồng. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Tổng chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế ước tính từ năm 2007 với tổng số tiền là 31.491.729.280 đồng (năm 2007 là 1.988.625.596 đồng; năm 2008 là 8.276.299.769 đồng và năm 2009 là 14.995.295.968 đồng; năm 2010 là 6.231.507.947 đồng).

5.10 Tài sản thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	7.519.278.095	7.519.278.095
2. Tăng trong năm	-	-
- TSCĐ thuê mới	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
- Chuyển trả lại bên cho thuê	-	-
- Mua lại TSCĐ của bên cho thuê	-	-
4. Số cuối năm	7.519.278.095	7.519.278.095
II. Giá trị hao mòn		
1. Đầu năm	375.963.905	375.963.905
2. Tăng trong năm	719.586.831	719.586.831
- Khấu hao trong năm	719.586.831	719.586.831
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	1.095.550.736	1.095.550.736
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	7.143.314.190	7.143.314.190
2. Tại ngày cuối năm	6.423.727.359	6.423.727.359

Tài sản thuê theo Hợp đồng số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008. Bên cho thuê là Công ty TNHH Một thành viên cho thuê Tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Tài sản thuê là máy móc thiết bị theo dự án di dời dây chuyền số 1 và số 2 thuộc Nhà máy tại Bình Dương. Thời hạn thuê tài sản là 48 tháng.

5.11 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	2.880.050.000	3.546.550.000
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	2.880.050.000	3.546.550.000

(*) Đầu tư cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bao bì số 1	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần đá Hóa An	50.000 (# 5 cổ phiếu)	50.000 (# 5 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư Phát Triển VLXD	-	666.500.000 (# 65.000 cổ phiếu)
Cộng	2.880.050.000	3.546.550.000

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí còn lại của tài sản bán và thuê lại thuê tài chính	4.311.380.049	4.875.049.190
Thuê đất Bình Dương	3.937.620.000	4.018.530.000
Lợi thế thương mại (*)	3.272.522.072	3.504.890.504
Thương hiệu Fico (*)	352.083.353	377.083.349
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	420.792.044	156.218.040
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	169.279.799	-
Máy lạnh văn phòng	11.770.682	-
Cộng	12.475.447.999	12.931.771.083

(*) Công ty thay đổi chính sách phân bổ với thời gian là 20 năm thay vì 3 năm như những năm trước (từ năm tài chính 2007).

5.13 Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê tài chính.

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
5.14.1	Vay ngắn hạn	64.042.557.633	71.756.151.682
5.14.2	Vay dài hạn đến hạn trả	28.332.095.654	17.812.245.688
Tổng cộng		92.374.653.287	89.568.397.370

5.14.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN TP.HCM ⁽¹⁾	51.122.997.875	56.010.709.982
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT-CN Mạc Thị Bưởi ⁽²⁾	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TP. HCM ⁽³⁾	3.192.235.358	4.000.000.000
- Vay cá nhân khác	8.977.324.400	10.995.441.700
Cộng	64.042.557.633	71.756.151.682

⁽¹⁾Vay theo hợp đồng tín dụng số 45/2009/93269 ngày 30 tháng 06 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 62.000.000.000 đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, số dư mở L/C trừ phần ký quỹ và số dư bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (hạn mức này đã bao gồm dư nợ của hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 00310/2008/0000544 ngày 07/05/2008) và lãi suất vay tính theo từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản bảo đảm gồm:

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch sàn tráng men công suất 1.000.000 m²/năm theo tiêu chuẩn EN177, cỡ (300x300)mm, trọng lượng gạch sau khi tráng men là 1,8 kg/m² theo Hợp đồng cầm cố số 02/03/HĐ-12/0335 ngày 25 tháng 11 năm 2003;*
- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic số 1, công suất 1.000.000 m²/năm theo Hợp đồng cầm cố số 01/05/HĐ/93269 ngày 19 tháng 01 năm 2005;*
- *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch gốm trang trí công suất 1,2 triệu m²/năm theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/93269 ngày 16 tháng 05 năm 2006;*
- *Thế chấp dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic (dây chuyền số 4) theo hợp đồng thế chấp số 34/2008/93269 ngày 26 tháng 12 năm 2008;*

⁽²⁾ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200601055 ngày 03 tháng 07 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng và lãi suất 12,36%/năm. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽³⁾ Vay theo hợp đồng tín dụng số 314.10BD/NH.247.235136.3 ngày 8 tháng 7 năm 2010 với mức tín dụng là 192.235.358 đồng. Lãi suất của hợp đồng là lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng (loại trả lãi sau) cộng biên độ tối thiểu 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất 16%/năm. Vay theo hợp đồng tín dụng 532.10.BD.NH.383235136.5 ngày 9 tháng 12 năm 2010 với hạn mức tín dụng là

1.270.000.000 đồng. Vay theo hợp đồng tín dụng 508.10.BD.NH.363235136.4 ngày 28 tháng 12 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 1.730.000.000 đồng. Lãi suất chung của 2 hợp đồng là 19,5%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 15.000.000.000 đồng, xe ô tô với giá trị là 615.000.000 đồng.

5.14.2 Vay dài hạn đến hạn trả

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 ⁽¹⁾	4.315.842.888	4.315.842.888
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển-CN TP.HCM ⁽²⁾	22.787.849.966	12.268.000.000
- Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín ⁽³⁾	1.228.402.800	1.228.402.800
Cộng	28.332.095.654	17.812.245.688

⁽¹⁾ Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV – VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2% /tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là tín chấp.

⁽²⁾ Vay theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 09 năm 2004 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất điều chỉnh ngày 29 tháng 10 năm 2010 là 14%/năm (áp dụng từ ngày 29 tháng 10 năm 2010 đến ngày 28 tháng 01 năm 2011). Tài sản đảm bảo khoản vay là dây chuyền sản xuất gạch số 5. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 17.851.849.936 đồng ;
- Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất điều chỉnh ngày 7 tháng 11 năm 2010 là 14%/năm (áp dụng từ ngày 7 tháng 11 năm 2010 đến ngày 6 tháng 2 năm 2011). Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án hồ than nước. Với số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 288.000.000 đồng ;
- Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất điều chỉnh ngày 3 tháng 10 năm 2010 là 14% (áp dụng từ ngày 3 tháng 10 năm 2010 đến ngày 2 tháng 1 năm 2011). Tài sản đảm bảo là Dự án hồ than nước. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 640.000.000 đồng ;
- Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất điều chỉnh ngày 17 tháng 10 năm 2010 với lãi suất là 14%/năm (áp dụng từ ngày 17 tháng 10 năm 2010 đến ngày 16 tháng 1 năm 2011). Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Khí hóa than. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 1.608.000.000 đồng ;
- Hợp đồng tín dụng số 29/2008/93269 với thời hạn vay 7 năm và lãi suất điều chỉnh ngày 29 tháng 11 năm 2010 với lãi suất là 18%/năm (áp dụng từ ngày 29 tháng 11 năm 2010 đến ngày 28 tháng 12 năm 2010). Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án di dời dây chuyền số 1 và số 2. Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 2.400.000.000 đồng ;

⁽³⁾ Vay theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh lần 3 vào ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ ngày 1 tháng 9 năm 2010, lãi suất là 17,196%/năm (trong đó, lãi suất thả nổi là 11,196%+ 6%/năm phí thuê cố định). Số tiền đến hạn trả trong năm 2011 là 1.228.402.800 đồng.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

5.15 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	3.784.809.613	4.928.977.051
- Công ty TNHH Fritta Việt Nam	2.206.459.750	569.995.000
- Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Minh An	2.108.203.403	-
- Khác	23.893.418.802	38.660.051.663
Cộng	31.992.891.568	44.159.023.714

5.16 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Hải Long Vân	371.896.331	1.243.902.185
- Công ty TNHH Phát Hồng	1.404.942.508	453.902.626
- Công ty TNHH Gi Import	549.028.000	520.289.000
- Khác	1.777.580.189	1.842.382.663
Cộng	4.103.447.028	4.060.476.474

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.031.482.307	1.031.482.307
4	Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	32.513.459	6.860.250
5	Thuế chuyển quyền sử dụng đất phải nộp	-	94.000.000
6	Tiền thuế đất phải nộp	-	93.242.500
Tổng cộng		1.063.995.766	1.225.585.057

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư.

5.18 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	6.203.071.394	5.983.844.130
- Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN Tp. Hồ Chí Minh	14.297.724.618	2.576.402.937
- Trích trước khấu hao tài sản cố định hữu hình Dự án dây chuyền số 1 và số 2	-	546.608.373
Cộng	20.500.796.012	9.106.855.440

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	13.687.735	1.229.637.038
- Kinh phí công đoàn	306.587.281	218.206.719
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	51.673.048.555	31.592.287.671
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Định – Fico	2.537.649.841	1.684.691.736
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.240.284.317	10.306.662.346
Cộng	58.771.257.729	45.031.485.510

5.20 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ mua hàng của các đại lý.

5.21 Vay và Nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
5.21.1 Vay dài hạn	22.628.949.109	41.647.443.301
- Vay ngân hàng	22.628.949.109	41.647.443.301
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
5.21.2 Nợ dài hạn	17.287.038.252	18.515.441.052
- Thuê tài chính (1)	1.023.666.700	2.252.069.500
- Nợ dài hạn khác (2)	16.263.371.552	16.263.371.552
Tổng cộng	39.915.987.361	60.162.884.353

5.21.1 Các khoản vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo:

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004 với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng;
- Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng;
- Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng;
- Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

5.21.2 Các khoản nợ dài hạn

- (1) Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh vào ngày 1 tháng 5 và ngày 1 tháng 9 năm 2010 với lãi suất vay bằng lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ)+ 6%/năm, lãi suất điều chỉnh lần 3 vào ngày 1 tháng 9 năm 2010 là 17,196%/năm (trong đó, lãi suất thả nổi là 11,196 %/năm + phí thuê cố định hàng tháng là 6%/năm. Trường hợp lãi suất cho thuê tại thời điểm vượt quá lãi suất cho thuê tối đa do Ngân hàng Nhà nước quy định thì áp dụng bằng lãi suất cho thuê tối đa.
- (2) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

5.22 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 02.

5.22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	36,00%	21.600.000.000	21.600.000.000
Vốn khác	64,00%	38.400.000.000	38.400.000.000
Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2010	100,00%	60.000.000.000	60.000.000.000

5.22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

5.22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	(39.392.366.361)	(4.771.206.021)
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong năm	(42.093.676.349)	(34.564.660.340)
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	(56.500.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	(81.486.042.710)	(39.392.366.361)

5.22.5 Các quỹ doanh nghiệp

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	267.200.000	267.200.000
Quỹ dự phòng tài chính	515.000.000	515.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán gạch các loại và doanh thu bán vật tư, hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	141.004.312.651	89.265.884.907
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	261.619.595	788.212.775
Khác	-	257.373.518
Cộng	141.265.932.246	90.311.471.200

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	144.710.427	965.904.478
- Giảm giá hàng bán	938.439.858	295.659.438
- Chiết khấu thương mại	26.514.800	-
Cộng	1.109.665.085	1.261.563.916

6.3 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán thành phẩm gạch các loại và hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	150.813.124.924	98.060.059.909
Giá vốn hàng hóa	375.455.046	3.153.934.601
Khác	-	15.996.250
Cộng	151.188.579.970	101.229.990.760

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	239.044.792	1.101.317.293
Lãi cổ tức được chia	144.000.000	269.400.000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	113.500.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.934.399	27.054.367
Cộng	536.479.191	1.397.771.660

6.5 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	17.768.881.064	13.073.802.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.586.761	1.121.104.768
Cộng	17.810.467.825	14.194.907.583

6.6 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.241.321.179	519.958.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.211.470	20.155.487
Chi phí xuất khẩu gạch	1.554.994.637	1.209.140.986
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	24.781.631	272.527.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.093.243	389.446.633
Chi phí bằng tiền khác	75.720.869	136.281.458
Cộng	3.118.123.029	2.547.510.220

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.953.191.574	469.001.242
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.012.338	201.656.851
Khấu hao tài sản cố định	176.823.026	189.200.433
Thuế, phí, lệ phí	444.501.377	679.533.727
Chi phí dự phòng	4.711.054.415	6.059.495.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.433.933	783.343.449
Chi phí bằng tiền khác	912.646.260	648.987.184
Cộng	9.128.662.923	9.031.218.818

6.8 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	50.000.000	4.948.299.669
Thu nhập khác	675.695.131	5.003.100
Cộng	725.695.131	4.953.302.769

6.9 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại do thanh lý tài sản	1.788.953.719	1.693.683.415
Chi phí khác	477.330.366	236.848.950
Cộng	2.266.284.085	1.930.532.365

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.093.676.349)	(34.564.660.340)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(42.093.676.349)	(34.564.660.340)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.016)	(5.761)

7 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1	Nhà đầu tư chiếm 36%

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1	945.126.056	945.126.056
Cộng	945.126.056	945.126.056

7.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1	4.315.842.888	4.315.842.888
Cộng	4.315.842.888	4.315.842.888

7.3 Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1	16.263.371.552	16.263.371.552
Cộng	16.263.371.552	16.263.371.552

7.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1	51.673.048.555	31.592.287.671
Cộng	51.673.048.555	31.592.287.671

8 NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

8.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Năm 2010, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (“Thông tư 201”) ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp (xem mục 2.2- Thuyết minh Báo cáo tài chính). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là (193.698.065) đồng được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán (chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”) thay vì kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, điều này làm ảnh hưởng đến Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm từ (42.093.676.349) đồng có thể thành (42.287.374.414) đồng.

8.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Vào ngày 31 tháng 3 năm 2011, Công ty có ký hợp đồng ủy quyền với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một Thành Viên theo hợp đồng ủy quyền số 43/HĐUQ/2011 về việc ủy quyền cho Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một Thành Viên tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để thực hiện dự án Khu nhà ở, Thương mại tại số 43 (số cũ 2/34) Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Hiện tại, Công ty đang là bị đơn vụ kiện “tranh chấp hợp đồng mua bán than bùn Indonesia” với nguyên đơn là Công ty TNHH MTV Đặc Lộ theo đơn khởi kiện ngày 6 tháng 11 năm 2009. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng là 1.169.089.089 đồng. Bên bị đơn đã có “đơn yêu cầu phản tố” ngày 27 tháng 10 năm 2010 do Công ty TNHH MTV Đặc Lộ cung cấp hàng hóa không đạt yêu cầu như thỏa thuận trong hợp đồng và xin hoãn phiên tòa xét xử vào ngày 21 tháng 02 năm 2011 yêu cầu tòa án, thẩm phán trưng cầu giám định hàng hóa mà Công ty TNHH MTV Đặc Lộ cung cấp không đạt chất lượng;
- Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

8.3 Giải trình kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh của Công ty năm nay lý do cao hơn năm trước do một số nguyên nhân sau đây :

- Doanh thu năm nay tăng cao so với năm trước là do Công ty đưa 3 dây chuyền sản xuất đi vào hoạt động, sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ tăng. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu đầu vào như than, màu, men tăng giá phần nào làm tăng giá thành sản xuất mặc dù Công ty đang giảm tối đa chi phí chạy đồng loạt 3 dây chuyền sản xuất. Bên cạnh đó, giá bán không tăng làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng lỗ (âm) ;
- Trong năm 2010, Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là 4.261.687.790 đồng đối với khoản phải thu quá hạn;
- Khi lãi suất cơ bản của Nhà nước tăng từ 8% lên 9% làm cho lãi suất cho vay của cá nhân và các tổ chức tín dụng đều tăng đã làm cho chi phí lãi vay của Công ty tăng theo. Mặt khác, vốn hoạt động kinh doanh của Công ty đều là vốn vay của ngân hàng với tổng dư nợ là 71.295.259.295 đồng. Do không có khả năng thanh toán, ngân hàng đã chuyển số nợ này sang nợ quá hạn với lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn.

Những nguyên nhân trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty.

8.4 Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	19,3	26,9
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	80,7	73,1
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	104,5	89,1
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	(4,5)	10,9
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,96	1,12
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,22	0,40
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,003
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	(28,9)	(41,1)
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(30,0)	(37,7)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(30,0)	(38,8)
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(17,5)	(11,6)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(17,5)	(12,0)
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	-	(110,1)
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			
- Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	2,26	1,11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

8.4 Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	19,3	26,9
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	80,7	73,1
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	104,5	89,1
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	(4,5)	10,9
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,96	1,12
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,22	0,40
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,003
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	(28,9)	(41,1)
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(30,0)	(37,7)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(30,0)	(38,8)
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(17,5)	(11,6)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(17,5)	(12,0)
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	-	(110,1)
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			
- Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	2,26	1,11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	42.601.249.085	157.646.561.333	6.435.095.296	-	206.682.905.714
- Tăng trong năm	25.690.415.027	30.427.919.656	-	17.347.286	56.135.681.969
+ Tăng do mua mới	-	30.427.919.656	-	17.347.286	30.445.266.942
+ Tăng do XDCB hoàn thành	25.690.415.027	-	-	-	25.690.415.027
- Giảm trong năm	-	898.399.550	220.528.294	-	1.118.927.844
+ Giảm do thanh lý	-	15.270.814	220.528.294	-	235.799.108
+ Giảm khác	-	883.128.736	-	-	883.128.736
2. Số dư cuối năm	68.291.664.112	187.176.081.439	6.214.567.002	17.347.286	261.699.659.839
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	7.073.588.607	65.732.902.881	2.537.678.179	-	75.344.169.667
- Tăng trong năm	2.291.383.750	11.847.793.974	653.528.104	1.807.010	14.794.512.838
+ Khấu hao	2.291.383.750	11.847.793.974	653.528.104	1.807.010	14.794.512.838
- Giảm trong năm	-	168.361.721	67.873.716	-	236.235.437
+ Giảm do thanh lý	-	10.180.544	67.873.716	-	78.054.260
+ Giảm khác	-	158.181.177	-	-	158.181.177
2. Số dư cuối năm	9.364.972.357	77.412.335.134	3.123.332.567	1.807.010	89.902.447.068
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	35.527.660.478	91.913.658.452	3.897.417.117	-	131.338.736.047
2. Tại ngày cuối năm	58.926.691.755	109.763.746.305	3.091.234.435	15.540.276	171.797.212.771

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là : 25.729.672.990 đồng;

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp là :44.271.520.789 đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(4.771.206.021)	66.010.993.979
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	(34.564.660.340)	(34.564.660.340)
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	56.500.000	56.500.000
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	60.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(39.392.366.361)	31.389.833.639
5. Tăng trong năm	-	-	(193.698.065)	-	-	(42.093.676.349)	(42.287.374.414)
6. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
7. Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	10.000.000.000	(193.698.065)	267.200.000	515.000.000	(81.486.042.710)	(10.897.540.775)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH